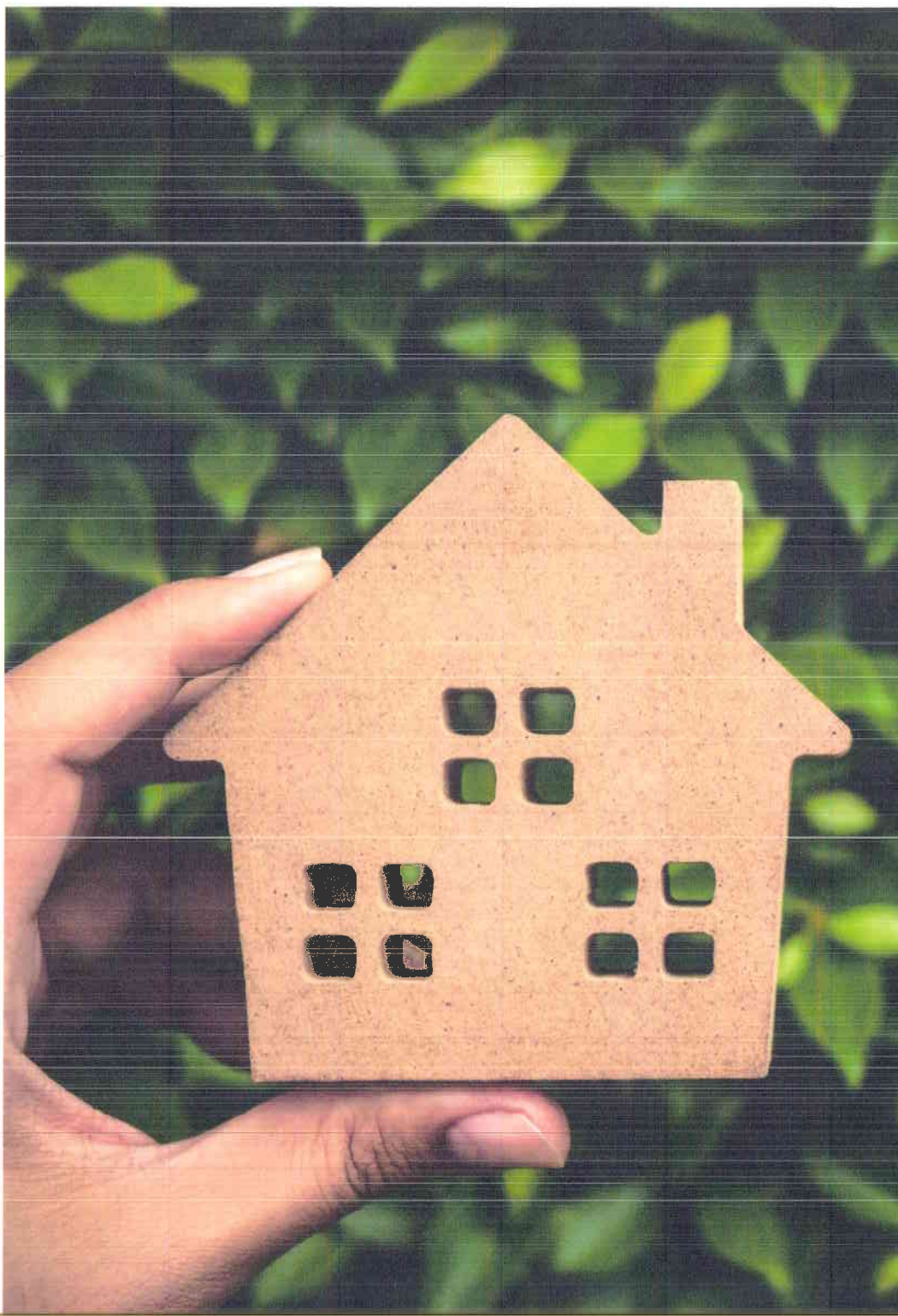


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021



Mục lục

1	TỔNG QUAN	3
	Thông tin doanh nghiệp	
	Mạng lưới hoạt động	
	Lĩnh vực hoạt động	
	Cổ phần	
	Cơ cấu cổ đông	
	Quá trình hình thành và phát triển	
	Mô hình quản trị công ty	
	Sơ đồ tổ chức công ty	
	Danh sách Ban điều hành	
	Định hướng chiến lược phát triển	
	Quản trị rủi ro	
2	QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	10
	Thành viên, cơ cấu và hoạt động của Hội đồng quản trị	
	Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị	
	Thành viên, cơ cấu và hoạt động của ủy ban kiểm toán	
	Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, ban giám đốc và ủy ban kiểm toán	
3	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2021	13
	Môi trường kinh doanh 2021	
	Báo cáo kết quả hoạt động 2021	
	Báo cáo và đánh giá của tổng giám đốc	
	Báo cáo và đánh giá của hội đồng quản trị	
	Định hướng chiến lược 2022	
4	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	22



CHƯƠNG 1 | TỔNG QUAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	4
MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG	4
CỔ PHẦN	4
CỔ ĐÔNG	4
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	5
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	5
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY	6
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY	6
DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH	7
ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	8
QUẢN TRỊ RỦI RO	9

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (“NVS”) được thành lập vào năm 2008. Trải qua 14 năm hoạt động, NVS đã chứng minh được năng lực và thế mạnh với vị thế, uy tín ngày càng cao trên thị trường tài chính Việt Nam.

NVS luôn là một trong các công ty chứng khoán có tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động hiệu quả ngay cả trong điều kiện khủng hoảng kinh tế. Với những kinh nghiệm đã tích lũy, NVS cam kết cung cấp đến khách hàng các sản phẩm - dịch vụ ngày càng hoàn thiện và chuyên nghiệp.

Tên doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
Tên tiếng anh	Navibank Securities Joint Stock Company
Tên viết tắt	NVS
Đại diện theo pháp luật	Ông Phan Anh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số	93/UBCK-GPĐKKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008 và các giấy phép điều chỉnh tùy từng thời điểm.
Vốn điều lệ	252.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tại 31/12/2021)	282.420.348.568 đồng (Hai trăm tám mươi hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi tám đồng)
Địa chỉ	Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
Số điện thoại:	(8424) 3724 5999
Fax	(8424) 3724 5775
Website:	www.nvs.vn
Email	contact@nvs.vn
Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2021	24 nhân viên, trong đó có 13 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Địa bàn kinh doanh của NVS phủ khắp cả nước, tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, và Đà Nẵng.

Cổ phần

Tổng số cổ phần: 25.200.000 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 25.200.000 cổ phần

Cơ cấu cổ đông

TT	Họ và tên/Tên công ty	Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần/phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
01	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	00057/NH-GP	18/09/1995	1.770.000	7,02
02	Nguyễn Sơn	022768266	02/03/2010	8.435.000	33,47
03	Quách Thị Nga	020357411	14/05/2014	4.280.000	16,98
04	Phạm Thị Yến	025174520	31/08/2009	4.215.000	16,73
05	Lê Thị Anh	044176011916	10/07/2021	6.500.000	25,79



LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Môi giới chứng khoán

- Mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng;
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng;
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán, Ứng trước tiền bán chứng khoán;
- Môi giới giao dịch chứng khoán lô lớn;
- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch,

Tư vấn đầu tư chứng khoán

- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của Công ty;
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty,...

Lưu ký chứng khoán

- Quản lý tiền và chứng khoán;
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán;
- Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán;
- Thực hiện quyền, thực hiện quyền mua chứng khoán.

Tự doanh chứng khoán

- Hoạt động tự doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành có tiềm năng tăng trưởng. Ngân sách được phê duyệt cho từng công ty dự kiến đầu tư. Do định hướng đầu tư nắm giữ dài hạn nên NVS chỉ chốt lời một phần danh mục đầu tư khi thấy thị trường tăng quá nóng và mua lại khi thị trường điều chỉnh.

Dịch vụ ngân hàng đầu tư

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp: Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, tư vấn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp,...
- Tư vấn mua bán và sáp nhập doanh nghiệp;
- Tư vấn huy động vốn trên thị trường vốn: Tư vấn phát hành và bảo lãnh phát hành chứng khoán, bao gồm phát hành ra công chúng, phát hành riêng lẻ...

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2008

16 tháng 05: NVS được thành lập, đặt trụ sở chính tại Tầng 7, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội và hoạt động với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác; Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là 42 tỷ đồng.

06 tháng 06: NVS nhận được Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

13 tháng 08: NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

16 tháng 10: NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2015

14 tháng 05: NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 187 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

2010

16 tháng 11: NVS chuyển trụ sở chính đến địa điểm Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

2011

11 tháng 01: NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.

19 tháng 05: NVS nhận được Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ lên 161 tỷ đồng.

2021

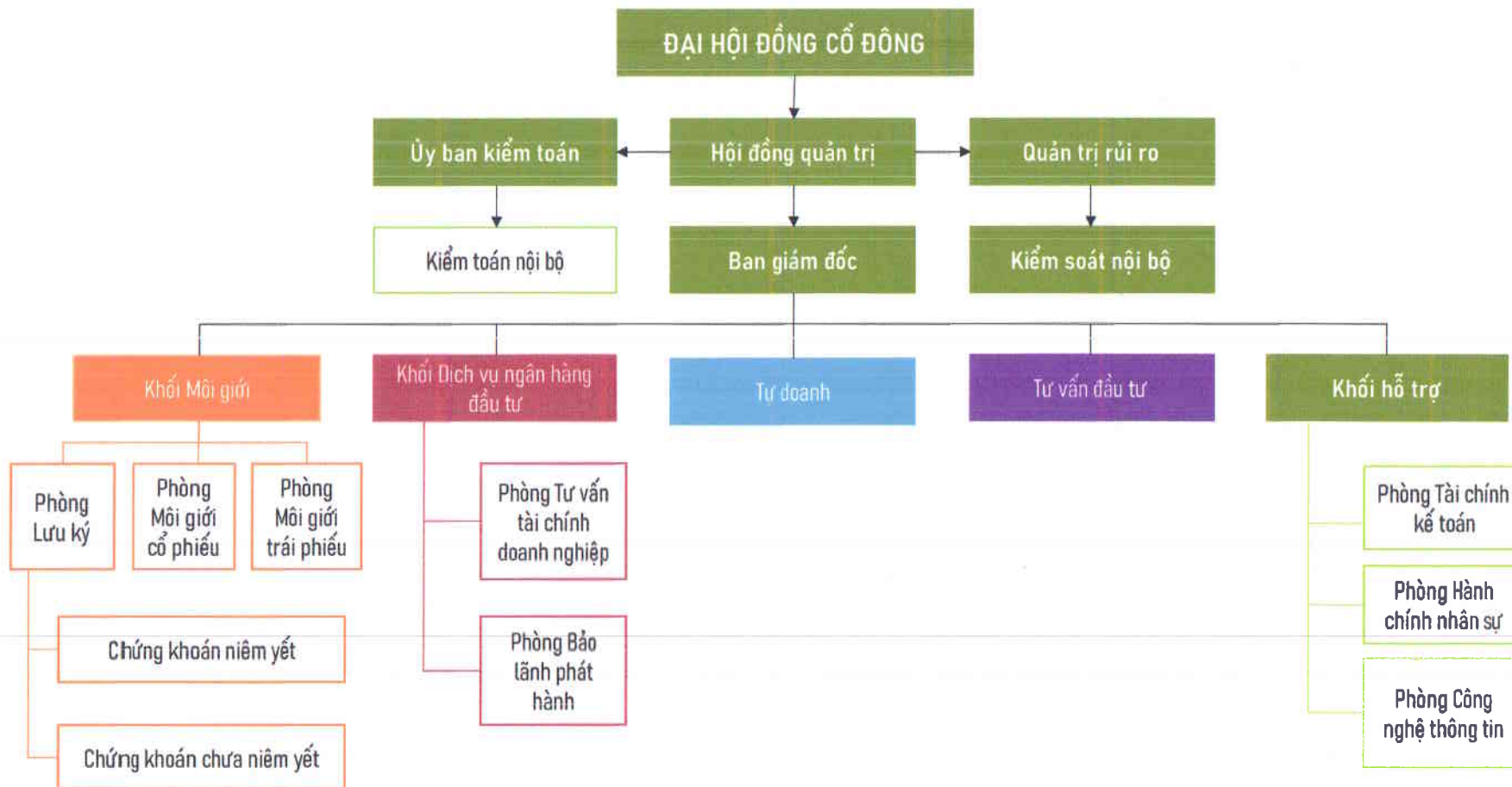
13 tháng 10: NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 252 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty hoạt động với bộ máy quản trị điều hành bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị;
- Tổng giám đốc.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

ÔNG: PHAN ANH TUẤN

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính ngân hàng

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

BÀ: NGUYỄN THỊ THANH THÙY

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

BÀ: PHAN MAI QUỲNH TRANG

Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính nhân sự

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

BÀ: NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Chức vụ: Trưởng phòng Công nghệ thông tin

Chuyên môn: Cử nhân Công nghệ thông tin

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

BÀ: NGUYỄN ÁNH QUYÊN

Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Chuyên môn: Cử nhân Tài chính

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

ÔNG: NGÔ VĂN DOANH

Chức vụ: Giám đốc khối Môi giới

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

BÀ: MAI THỊ HỒNG

Chức vụ: Giám đốc khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư

Chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

ÔNG: NGUYỄN THÀNH LÊ

Chức vụ: Trưởng phòng Tự doanh

Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

ÔNG: NGÔ ĐỨC THẾ

Chức vụ: Trưởng phòng Tư vấn đầu tư

Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đầu tư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, NVS luôn gắn mục tiêu tăng trưởng công ty cùng với sự tin cậy, an tâm của khách hàng và trách nhiệm trọn vẹn với xã hội.

Để thực hiện những mục tiêu mà NVS luôn phấn đấu để đạt được đó, cùng với sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, NVS thường xuyên rà soát lại các quy trình hoạt động liên quan đến mục tiêu phát triển, tích cực triển khai các cuộc đối thoại, các phương án phát triển để đảm bảo thực hiện các giải pháp hiệu quả và phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển bền vững của Công ty.

Duy trì và ổn định hệ thống

Năm 2021 là năm dịch bệnh Covid 19 kéo dài và bùng phát lên đến đỉnh điểm. Trên cả nước nói chung và tại địa bàn Thành phố Hà Nội nói riêng, các đợt giãn cách xã hội ở các cấp độ diễn ra liên tục, kéo dài và căng thẳng. Trong tình thế kinh tế căng thẳng như vậy, NVS đã nhanh chóng lựa chọn hướng đi phù hợp với hoàn cảnh mới, đó là phân chia nhân sự trực tiếp và trực tuyến, đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ để đáp ứng được nhu cầu và xu thế chung của toàn xã hội, mà vẫn đảm bảo vận hành tốt công ty ngay cả trong giai đoạn giãn cách xã hội. Nguồn nhân lực được tối ưu hóa nhưng chế độ và phúc lợi cho nhân viên luôn được đảm bảo.

NVS luôn hướng đến sự duy trì và ổn định hệ thống tổ chức và cán bộ nhân viên. Tiêu biểu là 60% cán bộ nhân viên của NVS đều đã gắn bó với công ty từ 8-15 năm, tuy có sự chuyển giao công việc nhưng chất lượng nhân sự luôn được ổn định. Điều này không chỉ thể hiện sự ổn định của NVS mà còn đảm bảo nền tảng vững chắc cho mọi hoạt động của công ty.

Tăng trưởng kinh tế

Trong năm qua, ngoài tiến hành cung cấp các dịch vụ chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, công ty đã bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, phát triển khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư và ổn định kinh doanh chứng khoán.

Trong các dịch vụ trên, hoạt động Môi giới và Tự doanh vẫn duy trì ổn định, tập trung vào các khách hàng truyền thống với mục tiêu đặt ra là nâng cao chất lượng dịch vụ; kinh doanh an toàn, hiệu quả. Hoạt động khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư bao gồm tư vấn phát hành, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp tuy mới nhưng lại là khối có triển vọng cao đạt được nhiều doanh thu và phát triển nổi bật của NVS.

Có thể nói, Công ty đã tìm được hướng đi đúng, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường. Mục tiêu của khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư là trở thành một trong những hoạt động chính của Công ty mang lại doanh thu lớn và ổn định cùng với hoạt động môi giới và tự doanh. Trong những năm tới Công ty sẽ tập trung phát triển mạnh các hoạt động này.

Quan hệ Nhà đầu tư

Các đơn vị kinh doanh nòng cốt như Dịch vụ chứng khoán dành cho Khách hàng tổ chức, Khách hàng cá nhân; Dịch vụ Ngân hàng đầu tư; Bộ phận Kinh doanh trái phiếu,... tiếp tục đóng vai trò là chiếc cầu nối thông tin quan trọng nhằm kết nối Công ty với nhà đầu tư và cổ đông. Năm 2021, NVS thực hiện nhiều lượt trao đổi với các nhà đầu tư trong nước, chủ động tiếp xúc với nhà đầu tư và các công ty chứng khoán nước ngoài để giới thiệu cơ hội đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là tìm kiếm cơ hội hợp tác giữa hai bên. Ngoài ra, Công ty tiếp tục tiếp xúc và thảo luận với các bên liên quan thông qua các cuộc họp nhằm thực hiện tốt minh bạch hóa thông tin thông qua việc cập nhật các tin tức, báo cáo, thông tin trọng yếu có ảnh hưởng đến lợi ích các bên liên quan.

Quản trị rủi ro

NVS là công ty kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, do đó quản trị rủi ro là phương châm quan trọng đối với hoạt động công ty. Mục tiêu Quản trị rủi ro của NVS là nhận dạng, phân tích, đo lường, đánh giá rủi ro, để từ đó tìm các biện pháp kiểm soát, khắc phục các hậu quả của rủi ro đối với hoạt động kinh doanh... Bảo đảm với mức chi phí hợp lý và sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động này, hướng đến việc duy trì và phát triển doanh nghiệp ổn định.

Phòng Quản trị rủi ro NVS đã và đang tập trung thiết lập hệ thống Quản trị rủi ro toàn diện nhằm nhận diện, phân loại, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó hiệu quả với các rủi ro nhằm đảm bảo công ty có thể hoàn thành tốt các mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra, nhất là với thị trường biến động liên tục. Bên cạnh việc đào tạo đội ngũ và hoàn thiện quy trình Quản trị rủi ro, NVS còn thực hiện đào tạo về nhận diện, phòng tránh và xử lý rủi ro cho đội ngũ kinh doanh để hạn chế tối đa rủi ro phát sinh.

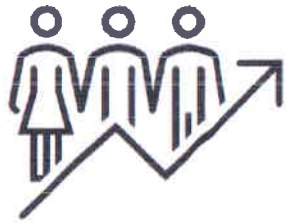
Nhân lực

Con người là tài nguyên, là động lực phát triển cho mọi thành công mà NVS có được ngày hôm nay. Do đó đầu tư phát triển nguồn nhân lực luôn là kim chỉ nam, là định hướng để doanh nghiệp thực hiện các chiến lược và mục tiêu phát triển bền vững.

Năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên tại NVS là 24 người, tăng 14,2% so với năm 2020. Nguồn nhân lực của Công ty đa dạng về lứa tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo và trình độ chuyên môn, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở độ tuổi 22-38 (chiếm trên 50%) và có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 100%).

QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro thị trường



Rủi ro thị trường là những rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường trong giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, chính sách... tác động xấu tới giá của cổ phiếu.

Các dịch vụ kinh doanh của NVS chịu ảnh hưởng nhiều nhất của rủi ro thị trường là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

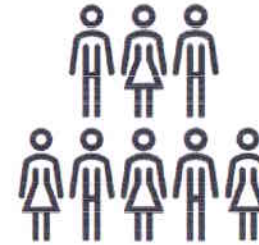
Công ty đã đặt ra các biện pháp nhằm quản trị rủi ro này như: Các dự án đầu tư đều phải được đánh giá toàn diện dựa trên quy mô thị trường, mục tiêu, khả năng mở rộng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả tài chính, rủi ro liên quan trước khi được Ban Giám đốc thông qua. Đội ngũ nhân sự chuyên sâu về phân tích, đánh giá và dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả,

Rủi ro công nghệ



Với mục tiêu đẩy mạnh công tác giám sát và xử lý kịp thời các phát sinh liên quan đến CNTT trong thời đại 4.0, năm 2021 NVS có các hành động cụ thể để nâng cao nhận thức, cách thức nhận diện các vấn đề rủi ro tiềm ẩn CNTT đến toàn hệ thống, xác định những tác động ảnh hưởng đến kinh doanh để xây dựng một loạt các giải pháp đầu tư nguồn lực con người, đầu tư quy trình, công nghệ để nâng cấp các hoạt động quản lý quản trị an ninh an toàn thông tin. Ngoài ra, NVS cũng xây dựng hệ thống kịch bản xử lý rủi ro hoạt động nói chung, rủi ro CNTT nói riêng và thường xuyên đánh giá lại khả năng quản lý hiệu quả các chỉ tiêu đo lường rủi ro CNTT, thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu cơ bản, theo dõi hoạt động và đánh giá về hiệu quả của chương trình quản lý rủi ro CNTT so với giai đoạn trước đó.

Rủi ro tuân thủ



Đây là rủi ro liên quan đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành trên TTCK. Trong quá trình hoạt động, tất cả các CTCK cần tuân thủ nghiêm ngặt để tránh đổ vỡ hệ thống. Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của Công ty trong năm vừa qua và những năm tiếp theo. Công ty luôn cập nhật các văn bản pháp lý, chỉ đạo các phòng ban, nhân viên trong Công ty thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng một số biện pháp được thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro như:

- Thiết kế quy trình, chính sách quản trị rủi ro theo quy định của UBCKNN;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên;
- Hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ;
- Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty.

Rủi ro thanh toán



Rủi ro thanh toán xảy ra khi công ty không thể thu hồi đầy đủ và đúng hạn các khoản vốn đầu tư, cho vay do đối tác và khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đầy đủ nghĩa vụ như đã cam kết. Rủi ro thanh toán có thể hiện diện trong nhiều hoạt động của công ty nhưng trọng yếu nhất là hoạt động kinh doanh giao dịch ký quỹ.

Để nâng cao hiệu quả công việc, NVS đã xây dựng các quy trình chuẩn mực để tối ưu được năng suất lao động của các đơn vị tham gia và tăng cường tính chính xác an toàn của quy trình, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ đến Khách hàng. Đồng thời việc xây dựng danh mục cho vay định kỳ cũng như giám sát kiểm soát chất lượng các khoản giao dịch ký quỹ đã được thực hiện theo đúng quy trình để đảm bảo chính xác.



CHƯƠNG 2 | QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

THÀNH VIÊN, CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
TIỂU BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
THÀNH VIÊN, CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN	12
GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN	12

THÀNH VIÊN, CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của HĐQT

NVS có cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị giàu năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, kế toán, luật và quản trị doanh nghiệp. Các thành viên Hội đồng quản trị luôn có những đóng góp tích cực, nhạy bén và độc lập đối với công việc hoạt động của Công ty.

Ông

PHAN ANH TUẤN

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Chuyên môn: Tài chính

Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ): 0

Bà

LÊ KIM CHI

Chức vụ: Thành viên

Chuyên môn: Tài chính

Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ): 0

Ông

NGUYỄN SƠN

Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT

Chuyên môn: Tài chính

Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ): 35,62 %

Ông

LÊ NGUYỄN HOÀNG ANH

Chức vụ: Thành viên độc lập

Chuyên môn: Tài chính

Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ): 0

Ông

LÊ CHÍ PHÚC

Chức vụ: Thành viên độc lập

Chuyên môn: Tài chính

Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ): 0

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thường xuyên tổ chức các phiên họp để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Các cuộc họp Hội đồng quản trị đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Điều lệ và Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng quản trị NVS. Hội đồng quản trị thực hiện trách nhiệm giám sát toàn diện đối với hoạt động điều hành công ty, thường xuyên chỉ đạo và trao đổi với Ban Tổng Giám đốc trong quá trình triển khai nghị quyết của HĐQT, nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo các hoạt động của NVS được tiến hành đúng với Quy định tại Điều lệ, các quy định nội bộ của Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

Các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị đã tham mưu cho Hội đồng quản trị trong các lĩnh vực nhân sự lương thưởng, quản trị rủi ro. Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán đã phối hợp chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ tổ chức các chương trình kiểm tra hoạt động, kiểm toán toàn diện, kiểm toán đột xuất và kiểm toán chuyên đề đối với các đơn vị trong nội bộ, đảm bảo nghiêm túc chấp hành các quy định pháp luật và quy định nội bộ của NVS

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Hiện tại, cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị NVS đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó có 02 thành viên độc lập.

TIỂU BAN TRỰC THUỘC HĐQT

Nhằm nâng cao hiệu quả quản trị Công ty theo quy định hiện hành cũng như theo tiêu chuẩn quốc tế, Hội đồng quản trị đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán là tư vấn và giúp việc cho Hội đồng quản trị trong việc duy trì và tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ Công ty.

THÀNH VIÊN, CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ủy ban kiểm toán bao gồm 02 thành viên, được bổ nhiệm vào ngày 28/06/2021 tại Nghị quyết Hội đồng quản trị quý 2/2021 của công ty. Trong đó:

- Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh được bổ nhiệm vị trí Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
- Ông Nguyễn Sơn được bổ nhiệm vị trí thành viên Ủy ban kiểm toán

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty.

STT	Thành viên UBKT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Lê Nguyễn Hoàng Anh	1	100%	100%
2	Nguyễn Sơn	1	100%	100%

Cuộc họp Ủy ban kiểm toán năm 2021 và sự tham gia của các thành viên

Hoạt động của Ủy ban kiểm toán năm 2021

- rà soát, kiểm tra và đôn đốc sửa đổi, bổ sung các quy trình Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro;
- Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh so với kế hoạch được giao của Công ty;
- Rà soát, kiểm tra tính trung thực của báo cáo tài chính của Công ty và công bố thông tin liên quan đến kết quả tài chính công ty;
- Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ và đôn đốc kiểm toán nội bộ theo dõi các giao dịch liên quan đến phòng chống rửa tiền;
- Theo dõi, đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán;
- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết HĐQT và Nghị quyết của HĐQT.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương cũng như thù lao của Công ty. Thành viên Ủy ban kiểm toán được hưởng lương hàng tháng. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý hưởng lương hàng tháng và có các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2021 không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào được thực hiện.

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Trong năm 2021 không phát sinh hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

- Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ triệt để. Các quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ đang được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu luật định. Quy chế quản trị nội bộ cũng đã đang trong tiến trình bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.



CHƯƠNG 3 | BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2021

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2021	14
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2021	15
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	19
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	20
ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2022	21

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2021

Những diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 trong năm 2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Việt Nam. GDP Quý 4 năm 2021 ghi nhận tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước. GDP cả năm 2021 chỉ tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới

Kinh tế thế giới bước sang năm 2021 trong một trạng thái “tơi tả”. Cú sốc mà Covid-19 gây ra đã khiến thế giới rơi vào cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ Đại suy thoái 1930, với mức suy giảm của tổng sản phẩm trong nước (GDP) toàn cầu trong năm 2020 là 3,1%, theo số liệu của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

Ngân hàng Thế giới (WB) cũng không mấy lạc quan về khả năng phục hồi nhanh của kinh tế toàn cầu khi “bóng đen” Covid-19 vẫn đang hiện hữu. Đại dịch đã làm trầm trọng thêm những rủi ro liên quan đến làn sóng tích lũy nợ toàn cầu kéo dài hàng thập kỷ, đồng thời làm giảm tốc độ tăng trưởng tiềm năng được dự báo từ lâu trong thập kỷ tới. WB cho rằng, kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng khoảng 4% năm 2021, và con số này phụ thuộc vào tiến độ tiêm phòng vaccine Covid-19 trên toàn cầu.

Ngày 12/10, IMF công bố báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) cho biết những đứt gãy trong các chuỗi cung ứng và sức ép giá đang kiểm chế đà phục hồi của nền kinh tế thế giới sau đại dịch COVID-19. IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021 xuống còn 5,9% so với mức 6% đưa ra trong dự báo hồi tháng 7, và giữ nguyên dự báo cho năm 2022 là 4,9%.

Nguyên nhân do hoạt động sản xuất toàn cầu đã bị đình trệ vì các vấn đề trong chuỗi cung ứng, tình trạng thiếu các thành phần quan trọng như thiết bị bán dẫn, cũng như việc các cảng biển đóng cửa, thiếu xe chở hàng, thiếu nhân công vì các biện pháp phong tỏa nhằm chống dịch. Sự bất cân bằng cung-cầu đã khiến giá tăng và đẩy lạm phát lên cao. IMF dự báo lạm phát sẽ trở lại mức trước khi bùng phát dịch vào năm 2022, song cảnh báo tình trạng đứt gãy nguồn cung kéo dài có thể làm thay đổi các dự báo về lạm phát.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập, năng lực tài chính, nhu cầu của (các) khách hàng trong việc đưa ra các kế hoạch đầu tư, quyết định đầu tư...

Năm 2021, những diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Việt Nam. GDP Quý 4 năm 2021 ghi nhận tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước. GDP cả năm 2021 chỉ tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.



Tỉ lệ tăng trưởng GDP (%) của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2021



Thị trường chứng khoán 2021

Năm 2021, Việt Nam phải đối mặt với những thách thức, khó khăn chưa từng có tiền lệ, đặc biệt đại dịch COVID-19 ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam vẫn ghi nhận tăng trưởng bùng nổ về mọi phương diện, từ chỉ số cho tới thanh khoản, số lượng tài khoản chứng khoán...

Chỉ số VN-Index nhiều lần thiết lập đỉnh lịch sử mới, đỉnh cao nhất là vào ngày 25/11 khi VN-Index chạm mốc 1.500,81 điểm. Đây cũng là đỉnh cao trong lịch sử TTCK đến thời điểm này. Trước đó, ngay trong ngày đầu tiên của quý 2/2021, VN-Index đã chính thức vượt mốc 1.200 điểm - mốc kỷ lục được thiết lập từ 2018. Tính đến ngày 28/12/2021, VN-Index đạt 1.494,39 điểm, tăng 35,4% so với cuối năm 2020, nằm trong top thị trường đem đến tỷ suất sinh lời cao nhất trên thế giới.

Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về chỉ số, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng tăng mạnh. Tính đến ngày 28/12, mức vốn hóa thị trường đạt 7.729.000 tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP.

Quy mô niêm yết, đăng ký giao dịch (ĐKGD) của thị trường tính đến cuối tháng 11 đạt 1.727.000 tỷ đồng, tăng 14,1% với cuối năm 2020 với 761 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 Sở Giao dịch chứng khoán và 890 cổ phiếu ĐKGD trên UPCoM.

Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu năm 2021 vẫn tiếp tục bùng nổ và tăng mạnh nhờ dòng tiền của các nhà đầu tư trong nước dẫn dắt thị trường. Thanh khoản thị trường cổ phiếu đã gia tăng nhanh chóng và liên tục qua các tháng và đến tháng 11 đạt mức 40.117 tỷ đồng/phiên.

Tính chung từ đầu năm 2021, giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 25.960 tỷ đồng/phiên. Thanh khoản tăng 250% so với năm 2020, ghi nhận phiên giao dịch kỷ lục 2,3 tỷ USD, xếp thứ 2 trong Đông Nam Á.

Năm 2021, số lượng nhà đầu tư (NĐT) tham gia TTCK tăng mạnh đã góp phần đẩy thanh khoản thị trường lên hàng tỷ USD/phiên. Chỉ riêng trong 11 tháng của năm 2021, tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam lên con số 4,08 triệu tài khoản, tăng 47,3% so với cuối năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính 2021

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	268.920.106.175	452.961.116.985	68,44
Doanh thu thuần	197.025.617.056	298.299.730.803	51,40
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.384.078.744	39.787.873.608	176,61
Lợi nhuận khác	-13.404.489	77.890.093	-681,07
Lợi nhuận trước thuế	14.370.674.255	39.865.763.701	177,41
Lợi nhuận sau thuế	11.510.646.520	31.891.902.780	177,06
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

Bảng tình hình tài chính (Đơn vị: Đồng)



Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,16 lần	2,66 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	3,16 lần	2,66 lần	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,44	0,59	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,60	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	73,26%		
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản		65,82%	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	5,84%	10,69%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	6,20%	11,29%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,28%	7,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7,29%	13,28%	

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Đơn vị: Đồng)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

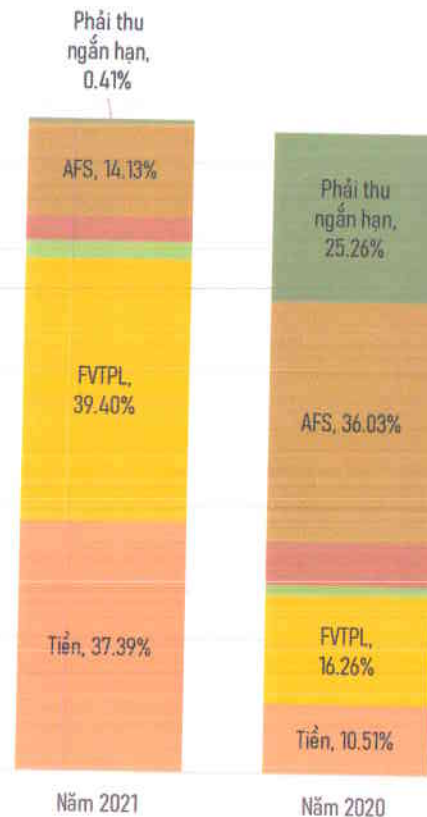
Tình hình tài sản 2021

Năm 2021 tổng tài sản NVS đạt 453 tỷ đồng, tăng 68,44% so với năm 2020. Mức tăng chủ yếu đến từ việc gia tăng tài sản ngắn hạn

TỔNG TÀI SẢN



CƠ CẤU TÀI SẢN



Do đặc thù là công ty chứng khoán nên tài sản của công ty được hình thành chủ yếu bởi tài sản ngắn hạn. Năm 2021, tài sản ngắn hạn chiếm 97,81% tổng tài sản của công ty, Tài sản dài hạn chỉ chiếm 2,19% tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: gồm các khoản tiền gửi của Công ty, tiền đầu tư ngắn hạn chiếm đến 37,39% tổng tài sản. Công ty tuân quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư và tiền của Công ty, đảm bảo khả năng giao dịch cho Nhà đầu tư và thanh toán các khoản thanh toán bù trừ. Đồng thời Công ty sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu cung cấp phục vụ dịch vụ tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty. Công ty cũng sử dụng vốn chủ sở hữu trên nguyên tắc linh hoạt và đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả cao.
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Gồm 54 tỷ đồng cổ phiếu niêm yết và 104 tỷ đồng trái phiếu chưa niêm yết. Trái phiếu công ty nắm giữ đều là các trái phiếu có chất lượng cao trên thị trường như trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex), Trái phiếu CTCP Kinh doanh và phát triển Bình Dương. Tỷ trọng các tài sản tài chính của công ty chiếm 39,4% Tổng tài sản.

Tài sản dài hạn gồm các tài sản tài chính dài hạn, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ thấp, chỉ chiếm 2,19% trong tổng cơ cấu tài sản. Tỷ lệ này ngày càng giảm cho thấy công ty chỉ mua sắm những tài sản thực sự cần thiết cho hoạt động kinh doanh. Công ty đã tiến hành đầu tư công nghệ cho hệ thống giao dịch trực tuyến ngày càng hoàn thiện và bảo mật.

Có thể thấy phần lớn tài sản của NVS là tài sản ngắn hạn có chất lượng tốt và thanh khoản cao. Các khoản phải thu, cho vay đối với nhà đầu tư đều tuân thủ theo đúng quy trình và quy định nhằm hạn chế tối đa rủi ro tài chính. Tài sản được sử dụng linh hoạt và hiệu quả nên hiệu suất sử dụng tài sản ngày càng nâng cao minh chứng qua việc hiệu quả kinh doanh ngày càng cải thiện qua các năm.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2020	Tỷ trọng năm 2020	Năm 2021	Tỷ trọng năm 2021	Tỷ lệ % tăng/giảm
Nợ phải trả	83.391.660.387	31,01%	170.540.768.417	37,65%	104,51%
I. Nợ ngắn hạn	81.680.453.028	30,37%	166.438.133.448	36,74%	103,77%
II. Nợ dài hạn	1.711.207.359	0,64%	4.102.634.969	0,91%	139,75%
Vốn chủ sở hữu	185.528.445.788	68,99%	282.420.348.568	62,35%	52,22%
Tổng cộng nợ và vốn chủ sở hữu	268.920.106.175	100,00%	452.961.116.985	100,00%	68,44%

Bảng tình hình nguồn vốn (Đơn vị: Đồng)



Nợ phải trả trong năm 2021 đã tăng thêm 87.149.108.030 VND so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng là 104,51%; chủ yếu tăng các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ dài hạn; cụ thể:

- Phải trả người bán ngắn hạn: tăng 2.999.776.832 VND so với cùng kỳ năm trước tương đương tăng 4% so với năm trước;
- Các khoản phải trả khác: phát sinh tăng 74.704.257.410 VND, tăng 780749% so với năm trước;
- Nợ dài hạn: phát sinh tăng 2.391.427.610 VND, tăng 140% so với năm trước.

Mặc dù nợ phải trả của công ty tiếp tục tăng nhưng Tổng Nợ phải trả chỉ chiếm 37,65% trong Tổng cơ cấu nguồn vốn của NVS. Công ty luôn kiểm soát các khoản nợ và có kế hoạch nguồn chi tiết cho việc thanh toán, luôn đảm bảo khả năng thanh toán đúng hạn. Hệ số thanh toán của Công ty luôn đạt mức cao, các khoản tương đương tiền và tài sản ngắn hạn luôn cao hơn Nợ phải trả nhiều lần để sẵn sàng đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Trong năm 2021, NVS không có nợ xấu và nợ quá hạn phải trả.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Doanh thu hoạt động đạt **298** tỷ đồng

Tăng trưởng **51,4%**

Lợi nhuận trước thuế đạt **39,8** tỷ đồng

Tăng trưởng **117,4%**

Tổng tài sản đạt **452,9** tỷ đồng

Tăng trưởng **183,98** tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu đạt **282,4** tỷ đồng

Tăng trưởng **96,87** tỷ đồng

Tỷ số lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu BQ (ROAE) đạt **13,6** %

Tăng trưởng **200%**

Tỷ lệ chi phí/thu nhập (C/I) đạt **86,6** %

* so với năm 2020

Trong năm 2021, doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán đạt 97,4 tỷ đồng, tăng gấp 67 lần so với năm 2020. Điều này có được là do công ty tập trung vào hoạt động môi giới trái phiếu cho những khách hàng lớn, có giá trị giao dịch và khối lượng giao dịch cao.

Mảng tư doanh chứng khoán của công ty vẫn tập trung theo định hướng đầu tư cơ bản, nắm giữ dài hạn. Năm qua, Công ty đã chủ động chốt lời một phần danh mục khi thấy thị trường có dấu hiệu suy giảm ngắn hạn để mua lại khi thị trường chuẩn bị hồi phục.

Với việc kiên trì hoạt động theo định hướng đề ra, doanh thu và lợi nhuận của NVS năm 2021 đã đạt mức tăng trưởng vượt bậc. Quan trọng hơn, các nghiệp vụ của công ty ngày càng hoàn thiện tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững lâu dài.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2021, nhân sự của Công ty vẫn theo cơ cấu gọn nhẹ để hiệu quả hơn. Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận được cập nhật liên tục cho phù hợp với tình hình mới và các quy định mới của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của toàn Công ty. Các hệ thống biểu mẫu của Công ty cũng đang dần được hoàn thiện để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong thời gian tới, hoạt động Môi giới và Tư doanh vẫn duy trì ổn định, tập trung vào các khách hàng truyền thống với mục tiêu đặt ra là nâng cao chất lượng dịch vụ, kinh doanh an toàn, hiệu quả. Hoạt động khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư bao gồm tư vấn phát hành, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp tuy mới nhưng lại là khối có triển vọng cao đạt được nhiều doanh thu và phát triển nổi bật của NVS trong năm 2022.

Hồ thống các biểu mẫu, quy trình, quy chế của Công ty tiếp tục được củng cố và hoàn thiện để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

Nhìn chung, trong năm 2021, Ban Điều hành đã thực thi và triển khai thực hiện chỉ đạo về định hướng hoạt động trong năm. CBNV toàn Công ty đã có nhiều nỗ lực và cố gắng trong việc thu hút nhiều khách hàng, tăng trưởng doanh thu, đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu, tiết giảm chi phí, tối ưu hóa bộ máy nhân sự, đã ghi nhận sự cố gắng trong việc điều hành Công ty theo hướng giảm chi phí, tinh gọn bộ máy nhân sự, tối ưu các vị trí công việc, quản trị rủi ro khá tốt trong các hoạt động đầu tư, cho vay.

Trong điều kiện thị trường có nhiều biến động và còn khó khăn, kết quả này là đáng ghi nhận và tiếp tục phát huy hơn nữa để đạt kết quả tốt hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo thực hiện một số điều chỉnh lớn trong hoạt động quản trị - điều hành như:

- | | | |
|--|---|--|
| 1. Rà soát và điều chỉnh mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả | 2. Ban hành mới hệ thống phân cấp thẩm quyền toàn công ty | 3. Sửa đổi bổ sung các Quy chế, Chính sách quan trọng, hồ sơ giấy tờ, rút ngắn thời gian xử lý công việc, tăng hiệu quả... |
|--|---|--|

Những sự điều chỉnh lớn và kịp thời đã giúp Công ty đạt được sự chuyển biến tích cực trong hoạt động và bước đầu đạt được một số kết quả khả quan

- Từng bước chuyển đổi, sắp xếp tổ chức hoạt động tại các khối, phòng ban phù hợp, hiệu quả;
- Hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư có nhiều kỳ vọng phát triển;
- NVS chủ động quản trị rủi ro an toàn hiệu quả, không phát sinh nợ xấu trong nhiều năm liên tiếp;
- Ưu tiên phát triển nguồn lực, hoàn thiện cơ chế lương và đãi ngộ theo năng suất nhằm nuôi dưỡng động lực cho nhân viên và thu hút nhân sự chất lượng cao trên thị trường.



Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã chủ động và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu mà HĐQT đã thông qua, trong quá trình điều hành luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua khó khăn để phát triển, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm cho Công ty, tăng doanh thu và lợi nhuận.
- HĐQT đã chỉ đạo, giám sát Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty trong việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Pháp luật có liên quan đến công tác quản trị doanh nghiệp và nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Giám sát việc sử dụng và quản lý, đầu tư tài sản; giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Chỉ đạo, giám sát việc đảm bảo chế độ theo quy định Nhà nước; điều kiện môi trường làm việc, các chế độ khác đối với người lao động.
- Trong năm 2021, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã chủ động trong công tác tái cấu trúc mô hình, đổi mới, sắp xếp đội ngũ cán bộ chủ chốt của công ty, thực hiện tốt các chính sách tiền lương, cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt và chế độ phúc lợi cho người lao động, thực hiện tăng vốn điều lệ và bổ sung nghiệp vụ để nâng cao kết quả kinh doanh cho Công ty.



ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2022

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị dự kiến sẽ tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty.

- Tập trung mở rộng hoạt động môi giới về chiều sâu, có chất lượng, không đẩy mạnh gia tăng thị phần, đi vào số lượng.
- Đẩy mạnh việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư, hoạt động của khối dịch vụ ngân hàng đầu tư: tư vấn phát hành, bảo lãnh phát hành và tư vấn tài chính doanh nghiệp.
- Nghiên cứu, phân tích, giải ngân cho hoạt động đầu tư tư doanh.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2022

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



PHAN ANH TUẤN



CHƯƠNG 4 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-43



0
CÔ
CÔ
ÚN
-A
INI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Số: 100322.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cô đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Trương Thị Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4931-2019-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2021 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		443.031.580.926	258.528.974.327
110	I. Tài sản tài chính		442.600.921.199	258.247.811.274
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	169.349.517.757	28.263.884.415
111.1	1.1 Tiền		160.349.517.757	12.763.884.415
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	15.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	178.448.047.596	43.732.091.500
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	12.000.000.000	4.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	16.443.768.821	17.476.642.306
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	63.982.548.488	96.893.950.835
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(600.731.340)
117	7. Các khoản phải thu	6	1.849.366.841	67.930.677.956
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	59.671.049.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.849.366.841	8.259.628.956
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.849.366.841	8.259.628.956
118	8. Trả trước cho người bán		10.000.000	35.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	310.219.681	286.000.171
122	10. Các khoản phải thu khác	6	207.452.015	230.295.431
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		430.659.727	281.163.053
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	430.659.727	281.163.053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.929.536.059	10.391.131.848
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.258.012.879	2.301.129.301
212	1. Các khoản đầu tư	9	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(1.041.987.121)	(998.870.699)
220	II. Tài sản cố định		3.317.164.024	1.070.008.707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.172.427.908	853.605.947
222	- Nguyên giá		9.221.820.175	8.343.992.841
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.049.392.267)	(7.510.386.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	144.736.116	236.402.760
228	- Nguyên giá		4.760.849.180	5.063.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.616.113.064)	(4.827.543.670)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	100.000.000	2.871.320.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		4.254.359.156	4.148.673.840
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	360.636.400	360.636.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	401.803.634	372.132.796
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	3.491.919.122	3.415.904.644
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.961.116.985	268.920.106.175

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2021 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		170.540.768.417	83.391.660.387
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		166.438.133.448	81.680.453.028
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.000.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		5.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	95.878.468	92.276.201
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	81.959.103.916	78.959.327.084
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.143.789.924	1.392.465.394
323	6. Phải trả người lao động		449.083.334	1.189.934.834
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	67.361.205	27.790.324
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	9.090.909
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	74.713.825.692	9.568.282
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4.102.634.969	1.711.207.359
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	4.102.634.969	1.711.207.359
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.420.348.568	185.528.445.788
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	282.420.348.568	185.528.445.788
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		252.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		30.420.348.568	(1.471.554.212)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14.010.044.023	(8.268.806.752)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.410.304.545	6.797.252.540
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		452.961.116.985	268.920.106.175

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		25.200.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	16.169.840.000	42.597.040.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	172.270.130.000	102.287.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	1.274.530.010.000	1.259.955.666.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dựa do chuyển nhượng		704.846.270.000	683.698.116.000
021.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		539.200.000.000	574.200.000.000
021.4	c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		88.750.000	88.750.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.394.990.000	1.968.800.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1.452.710.000	1.340.980.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.452.710.000	1.340.980.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	30.178.635.875	16.584.189.583
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.178.635.875	16.584.189.583
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	30.178.635.875	16.584.189.583
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.178.635.871	16.584.189.579
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			


Thế Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		191.746.547.533	133.537.160.471
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	77.318.873.223	4.207.427.740
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	50.527.993.209	17.704.711.002
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	63.899.681.101	111.625.021.729
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	1.028.373.149	670.402.514
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	2.007.981.601	2.632.150.461
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.c)	4.976.370.248	6.663.517.808
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		97.359.063.660	1.432.826.098
07	1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	51.026.407.000
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.013.164.032	694.591.824
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác		-	346.050.198
20	Cộng doanh thu hoạt động		298.131.500.223	197.003.106.374
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		145.662.750.671	121.329.073.704
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	107.139.237.077	111.683.447.271
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	38.523.513.594	9.645.626.433
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29.c)	(600.731.340)	-
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		9.788.109.423	2.317.661.386
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		93.691.480.905	2.036.136.070
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	48.855.000.000
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		875.670.127	886.750.813
31	2.7 Chi phí hoạt động tự vấn tài chính		1.049.723.067	703.035.190
32	2.8 Chi phí các dịch vụ khác	30	92.802.058	(734.516.735)
40	Cộng chi phí hoạt động		250.559.804.911	175.393.140.428
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		168.230.580	22.510.682
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		168.230.580	22.510.682

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	4.1 Chi phí lãi vay		26.704.111	31.368.575
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		43.116.422	-
55	4.3 Chi phí tài chính khác		-	234.173.981
60	Cộng chi phí tài chính		69.820.533	265.542.556
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	7.882.231.751	6.982.855.328
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		39.787.873.608	14.384.078.744
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1 Thu nhập khác	34	80.862.800	1.877
72	8.2 Chi phí khác		2.972.707	13.406.366
80	Cộng kết quả hoạt động khác		77.890.093	(13.404.489)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		39.865.763.701	14.370.674.255
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		27.861.284.086	6.311.589.686
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.004.479.615	8.059.084.569
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	7.973.860.921	2.860.027.735
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.1	5.582.433.311	1.148.820.376
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.2	2.391.427.610	1.711.207.359
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		31.891.902.780	11.510.646.520
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	1.550	616

Thế Thị Minh Hồng
Người lậpNguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		39.865.763.701	14.370.674.255
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		213.251.632	(219.398.179)
03	- Khấu hao tài sản cố định		919.879.383	306.363.932
04	- Các khoản dự phòng		(557.614.918)	(534.620.004)
06	- Chi phí lãi vay		26.704.111	31.368.575
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(175.716.944)	(22.510.682)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		38.523.513.594	9.645.626.433
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		38.523.513.594	9.645.626.433
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(50.527.993.209)	(17.704.711.002)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(50.527.993.209)	(17.704.711.002)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.231.095.380	10.019.316.102
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(122.711.476.481)	(9.016.169.081)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(8.000.000.000)	7.500.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1.032.873.485	25.967.615.593
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		32.911.402.347	(14.815.610.735)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		59.671.049.000	(59.671.049.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		6.410.262.115	(6.821.667.914)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(24.219.510)	916.780.397
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		22.843.416	(35.551.108)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(76.014.478)	(100.839.506)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		39.922.250	(11.323.771.232)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(179.167.512)	(401.826.481)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.366.520.778)	(907.169.006)
44	- Lãi vay đã trả		(27.055.480)	(36.944.603)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		3.024.776.832	77.152.401.934
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2.535.411.997	692.876.209
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(740.851.500)	879.830.834
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		74.707.859.677	92.276.201
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	298.770.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(350.636.400)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.305.631.098	16.111.507.609

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(395.714.700)	(3.098.244.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		7.486.364	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		168.230.580	22.510.682
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(219.997.756)	(3.075.733.318)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		65.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		92.930.000.000	27.090.000.000
73.2	2.1 Tiền vay khác		92.930.000.000	27.090.000.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(87.930.000.000)	(33.390.000.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(87.930.000.000)	(33.390.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		70.000.000.000	(6.300.000.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		141.085.633.342	6.735.774.291
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		28.263.884.415	21.528.110.124
101.1	- Tiền		12.763.884.415	17.528.110.124
101.2	- Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	4.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	169.349.517.757	28.263.884.415
103.1	- Tiền		160.349.517.757	12.763.884.415
103.2	- Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	15.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.487.723.406.900	458.656.843.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.308.449.449.900)	(301.487.940.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(165.079.069.068)	(152.916.873.261)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(600.441.640)	(1.605.727.813)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.257.069.693	1.306.336.564
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.257.069.693)	(1.306.336.564)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		13.594.446.292	2.646.301.526
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		16.584.189.583	13.937.888.057
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		16.584.189.583	13.937.888.057
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.584.189.583	13.937.888.057
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26	30.178.635.875	16.584.189.583
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		30.178.635.875	16.584.189.583
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		30.178.635.875	16.584.189.583

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	01/01/2020		31/12/2020	
	VND	Đã điều chỉnh	VND	Đã điều chỉnh
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(12.982.200.732)	(1.471.554.212)	(1.471.554.212)	30.420.348.568
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(13.431.576.062)	(8.268.806.752)	(8.268.806.752)	14.010.044.023
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	449.375.330	6.797.252.540	6.797.252.540	16.410.304.545
TỔNG CỘNG	174.017.799.268	185.528.445.788	185.528.445.788	282.420.348.568

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 252.000.000.000 đồng; tương đương 25,200,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, tình hình hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao hơn so với năm trước do Công ty đã định hướng tăng cường hoạt động tự doanh, đặc biệt là tự doanh trái phiếu. Theo đó doanh thu hoạt động và lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 50 tháng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn thương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Cửa Công ty Chứng khoán	72.525.546	23.761.882.537.871
- Cổ phiếu	14.666.400	325.241.121.000
- Trái phiếu	57.859.146	23.436.641.416.871
Cửa nhà đầu tư	171.212.466	2.830.764.738.300
- Cổ phiếu	171.212.466	2.830.764.738.300
	243.738.012	26.592.647.276.171

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	62.168.000	153.017.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	160.287.349.757	12.610.867.415
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	15.500.000.000
	169.349.517.757	28.263.884.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	74.656.182.400	35.223.631.601	43.732.091.500
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	103.791.865.196	103.791.865.196	-	-
	157.935.108.082	178.448.047.596	35.223.631.601	43.732.091.500

(*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

- Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (BECAMEX) có tổng số dư là 93.532.506.712 đồng, bao gồm:

+ Trái phiếu BECAMEX 2020 có giá gốc là 37.131.418.025 đồng có thời hạn là 04 năm kể từ ngày phát hành 15/08/2020 và 16/08/2020 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,00%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ năm đến kỳ tính lãi thứ tám là 12,00%/năm;

+ Trái phiếu BECAMEX 2021 có giá gốc là 56.401.088.687 đồng có thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15/09/2021 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,00%/năm.

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có số dư là 10.259.358.484 đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 09/11/2020 với lãi suất của 04 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,50%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi thứ năm đến kỳ tính lãi thứ tám là 11,00%/năm; lãi suất từ kỳ thứ 9 là lãi suất tham chiếu cộng 5%/năm (nhưng không thấp hơn 11,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	41.352.844.488	41.352.844.488	74.264.246.835	74.264.246.835
	63.982.548.488	63.982.548.488	96.893.950.835	96.893.950.835

(*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có số dư là 41.352.844.488 đồng, thời hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 10,20%/năm; lãi suất của trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó cộng biên độ 3,5%/năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	12.000.000.000
	12.000.000.000	4.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 3,5%/năm.

Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành có số dư 12 tỷ đồng được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

d) Các khoản cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Hoạt động margin	7.430.639.822
Hoạt động ứng trước tiền bán	9.013.128.999	235.786.000
	16.443.768.821	17.476.642.306

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

e) Bảng tình hình biến động giá trị trị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị danh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	157.934.108.082	35.223.631.601	178.448.047.596	43.732.091.500	8.556.036.795	215.331	(47.576.896)	178.448.047.596	43.732.091.500	
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	35.223.631.601	74.656.182.400	43.732.091.500	8.556.036.795	(235.331)	(47.576.896)	74.656.182.400	43.732.091.500	
KBC	28.641.016.054	3.895.803.467	42.564.073.600	7.465.594.800	3.379.791.333	(179.700)	(166.280)	42.564.073.600	7.465.594.800	
BMP	479.280	479.280	299.500	313.000	-	(13.000)	(13.000)	299.500	313.000	
CSM	135.397	135.397	113.400	105.600	-	(12.000)	(12.000)	113.400	105.600	
DRG	229.455	229.455	195.900	137.700	-	(33.555)	(29.797)	195.900	137.700	
SGT	25.498.382.700	6.313.229.464	32.091.500.000	6.265.240.400	-	-	(91.355)	32.091.500.000	6.265.240.400	
NAV	25.023.754.538	25.023.754.538	30.000.000.000	30.000.000.000	4.976.245.462	-	(47.289.064)	30.000.000.000	30.000.000.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	103.791.865.196	-	103.791.865.196	-	-	-	-	103.791.865.196	-	
- Trái phiếu TDC	10.259.358.484	-	10.259.358.484	-	-	-	-	10.259.358.484	-	
- Trái phiếu BCM	93.532.506.712	-	93.532.506.712	-	-	-	-	93.532.506.712	-	
AFS	63.982.548.488	96.893.950.835	63.982.548.488	96.893.950.835	-	-	-	63.982.548.488	96.893.950.835	
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000	
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	41.352.844.488	74.264.246.835	41.352.844.488	74.264.246.835	-	-	-	41.352.844.488	74.264.246.835	
- Trái phiếu MBLAND	41.352.844.488	64.264.246.835	41.352.844.488	64.264.246.835	-	-	-	41.352.844.488	64.264.246.835	
- Trái phiếu TDC	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	
	221.917.656.570	132.117.582.436	242.430.596.081	140.626.042.335	8.556.036.795	(235.331)	(47.576.896)	242.430.596.081	140.626.042.335	

Giá trị trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch (tính đến ngày 31/12/2021). Công ty không thu nhập được bảo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC, ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu và trái phiếu chưa niêm yết, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

3 T
H
KHC
3AN
TP

GI
H
KH
BA
37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	59.671.049.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.794.664.083	8.165.664.754
Phải thu lãi hoạt động Margin	54.702.758	93.964.202
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	310.219.681	286.000.171
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	310.219.681	286.000.171
Phải thu khác	207.452.015	230.293.431
- Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	205.361.258	230.293.431
- Phải thu khác	2.090.757	-
	2.367.038.537	68.446.973.558

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.354.402	-
Chi phí thuê văn phòng	189.204.772	272.611.803
Phí dịch vụ duy trì vận hành hệ thống công nghệ thông tin	200.602.166	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.498.387	8.551.250
	430.659.727	281.163.053

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	206.255.059	183.589.099
Phí bản quyền phần mềm máy tính	18.861.116	35.027.780
Phí dịch vụ gói Fiber	-	5.040.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	21.231.000	94.221.721
Cước internet trọn gói	54.486.384	29.538.465
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.970.075	24.715.731
	401.803.634	372.132.796

8 . CẢM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	350.636.400	350.636.400
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	360.636.400	360.636.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	3.300.000.000	3.300.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyên hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

10 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	1.041.987.121	998.870.699
	1.041.987.121	998.870.699

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty này.

II . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	1.611.007.273	6.732.985.568	8.343.992.841
Mua trong năm	-	3.167.034.700	3.167.034.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.289.207.366)	(2.289.207.366)
Tại ngày 31/12/2021	1.611.007.273	7.610.812.902	9.221.820.175
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	953.179.331	6.557.207.563	7.510.386.894
Khấu hao trong năm	161.100.732	667.112.007	828.212.739
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.289.207.366)	(2.289.207.366)
Tại ngày 31/12/2021	1.114.280.063	4.935.112.204	6.049.392.267
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	657.827.942	175.778.005	833.605.947
Tại ngày 31/12/2021	496.727.210	2.675.700.698	3.172.427.908

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.056.954.202 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	4.797.177.930	57.216.000	209.552.500	5.063.946.430
Thanh lý, nhượng bán	(245.881.250)	(57.216.000)	-	(303.097.250)
Tại ngày 31/12/2021	4.551.296.680	-	209.552.500	4.760.849.180
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	4.560.775.170	57.216.000	209.552.500	4.827.543.670
Khấu hao trong năm	91.666.644	-	-	91.666.644
Thanh lý, nhượng bán	(245.881.250)	(57.216.000)	-	(303.097.250)
Tại ngày 31/12/2021	4.406.560.564	-	209.552.500	4.616.113.064
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	236.402.760	-	-	236.402.760
Tại ngày 31/12/2021	144.736.116	-	-	144.736.116

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.405.849.180 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	2.871.320.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
Hệ thống máy chủ ảo hóa	-	1.771.505.000
Bản quyền phần mềm ảo hóa và sao lưu dữ liệu	-	999.815.000
	100.000.000	2.871.320.000

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.000.286.963	2.154.567.916
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.371.632.159	1.141.336.728
Số dư cuối năm	3.491.919.122	3.415.904.644

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Vay ngân hàng	-	92.930.000.000	(87.930.000.000)	5.000.000.000
	-	92.930.000.000	(87.930.000.000)	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Hợp đồng thấu chi số 22102021/2377477/HĐTC.02 ngày 22/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức thấu chi: 11.760.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối giữa dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/01/2022;
 - + Lãi suất cho vay: 4,75%/năm được áp dụng đến ngày 31/12/2021 sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày đầu tiên của Quý;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021: 5.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được cầm cố, bảo đảm bởi các Hợp đồng tiền gửi/ Hợp đồng cho vay/Giấy tờ có giá để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi tại Ngân hàng.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	95.878.468	50.868.555
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	41.407.646
	95.878.468	92.276.201

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	6.885.000.000
Phải trả các nhà đầu tư cá nhân bán tài sản tài chính	81.862.056.429	71.377.906.211
Phải trả các đối tượng khác	97.047.487	696.420.873
	81.959.103.916	78.959.327.084

b) **Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	81.862.056.429	78.262.906.211
Phải trả cho người bán khác	97.047.487	696.420.873
	81.959.103.916	78.959.327.084

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	887.433.311	671.520.778
Thuế Thu nhập cá nhân	3.256.356.613	720.944.616
	4.143.789.924	1.392.465.394

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.926.028	2.277.397
Trích trước chi phí lưu ký	39.618.559	
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	25.816.618	25.512.927
	67.361.205	27.790.324

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyển cho nhà đầu tư	74.704.257.410	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.568.282	9.568.282
	74.713.825.692	9.568.282

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	7,02%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	33,47%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	16,99%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	16,73%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
Lê Thị Anh	25,79%	65.000.000.000	0,00%	-
	100%	252.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14.010.044.023	(8.268.806.752)
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.410.304.545	6.797.252.540
	30.420.348.568	(1.471.554.212)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối nam trước	(8.268.806.752)	(13.431.576.062)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	9.613.052.005	6.347.877.210
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	22.278.850.775	5.162.769.310
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	14.010.044.023	(8.268.806.752)

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	14.010.044.023	(8.268.806.752)
---	-----------------------	------------------------

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.169.840.000	42.597.040.000
	16.169.840.000	42.597.040.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	172.270.130.000	102.287.130.000
	172.270.130.000	102.287.130.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	704.846.270.000	683.698.116.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	559.200.000.000	574.200.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88.750.000	88.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.394.990.000	1.968.800.000
	1.274.530.010.000	1.259.955.666.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.452.710.000	1.340.980.000
	1.452.710.000	1.340.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.178.635.875	16.584.189.583
1. Nhà đầu tư trong nước	30.178.635.871	16.584.189.579
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	30.178.635.875	16.584.189.583

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.178.635.875	16.584.189.583
1.1 Nhà đầu tư trong nước	30.178.635.871	16.584.189.579
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	30.178.635.875	16.584.189.583

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	7.485.342.580	17.334.820.508
1.1 Phải trả gốc margin	7.430.639.822	17.240.856.306
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	7.430.639.822	17.240.856.306
1.2 Phải trả lãi margin	54.702.758	93.964.202
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	54.702.758	93.964.202
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.013.128.999	235.786.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.013.128.999	235.786.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	9.013.128.999	235.786.000
	16.498.471.579	17.570.606.508

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	8.654.600	159.913.951.000	146.408.728.371	29.593.422.929	16.088.200.300	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	28.883.048	11.639.569.302.894	11.682.880.977.011	47.725.450.294	91.051.036.777	88.247.250	345.069	345.069
		11.799.483.253.894	11.829.289.205.382	77.318.873.223	107.139.237.077	4.207.427.740	111.683.447.271	111.683.447.271

Ghi chú:

(*) Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính năm 2021 là 29.820.363.854 đồng chưa bao gồm các khoản cổ tức, trái tức phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Trong năm, nếu công hợp lãi, lỗ từ hoạt động (tr doanh) (gồm cổ tức, trái tức và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động này là lãi 34.079.317.247 đồng.

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị (hàng/		Giá trị (hàng/		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	54.143.242.886	74.656.182.400	20.513.174.846	(235.332)	8.556.036.795	(47.576.896)	50.527.993.209	38.523.513.594
Cổ phiếu niêm yết	54.143.242.886	74.656.182.400	20.513.174.846	(235.332)	8.556.036.795	(47.576.896)	50.527.993.209	38.523.513.594
		74.656.182.400	20.513.174.846	(235.332)	8.556.036.795	(47.576.896)	50.527.993.209	38.523.513.594

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	63.899.681.101	111.625.021.729
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.028.373.149	670.402.514
Từ các khoản cho vay	2.007.981.601	2.632.150.461
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.976.370.248	6.663.517.808
	71.912.406.099	121.591.092.512

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	92.802.058	(734.516.735)
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(768.793.985)
- Chi phí khác	92.802.058	34.277.250
	92.802.058	(734.516.735)

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	168.230.580	22.510.682
	168.230.580	22.510.682

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.704.111	31.368.575
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43.116.422	-
Chi phí đầu tư khác	-	234.173.981
	69.820.533	265.542.556

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.410.341.193	3.638.659.781
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	211.534.500	186.930.750
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.159.794	68.014.827
Chi phí khấu hao TSCĐ, BSEĐT	181.172.379	190.880.736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	545.308.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.687.514	2.054.079.340
Chi phí khác	618.336.371	298.980.987
	7.882.231.751	6.982.855.328

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.486.364	-
Tiền phạt thu được	73.246.698	-
Các khoản khác	129.738	1.877
	80.862.800	1.877

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

35.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.865.763.701	14.370.674.255
Các khoản điều chỉnh tăng	3.567.303	14.505.619
- Chi phí không hợp lệ	3.567.303	14.505.619
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.957.164.451)	(8.641.077.995)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.400)	(41.200)
- Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC	(11.957.138.051)	(8.556.036.795)
- Chi phí bị loại năm 2019 đủ điều kiện được trừ năm 2020	-	(85.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.912.166.553	5.744.101.879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	5.582.433.311	1.148.820.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	671.520.778	429.869.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.366.520.778)	(907.169.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	887.433.311	671.520.778

35.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.711.207.359	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.391.427.610	1.711.207.359
	4.102.634.969	1.711.207.359
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.391.427.610	1.711.207.359
	2.391.427.610	1.711.207.359

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31.891.902.780	11.510.646.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.891.902.780	11.510.646.520
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.575.000	18.700.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.550	616
--------------------------	-------	-----

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.349.517.757	-	28.263.884.415	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	178.448.047.596	-	43.732.091.500	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	16.443.768.821	-	17.476.642.306	(600.731.340)
Các khoản phải thu	2.367.038.537	-	68.446.973.558	-
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	41.352.844.488	-	74.264.246.835	-
	<u>442.590.921.199</u>	<u>-</u>	<u>258.813.542.614</u>	<u>(600.731.340)</u>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Vay và nợ			5.000.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			156.768.808.076	79.061.171.567
Chi phí phải trả			67.361.205	27.790.324
			<u>161.836.169.281</u>	<u>79.088.961.891</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	178.448.047.596	-	-	178.448.047.596
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<u>201.077.751.596</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>201.077.751.596</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.732.091.500	-	-	43.732.091.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<u>66.361.795.500</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.361.795.500</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.349.517.757	-	-	169.349.517.757
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản cho vay	16.443.768.821	-	-	16.443.768.821
Các khoản phải thu	2.367.038.537	-	-	2.367.038.537
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	41.352.844.488	-	-	41.352.844.488
	241.513.169.603	-	-	241.513.169.603
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.263.884.415	-	-	28.263.884.415
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Các khoản cho vay	16.875.910.966	-	-	16.875.910.966
Các khoản phải thu	68.446.973.558	-	-	68.446.973.558
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	74.264.246.835	-	-	74.264.246.835
	191.851.015.774	-	-	191.851.015.774

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	156.768.808.076	-	-	156.768.808.076
Chi phí phải trả	67.361.205	-	-	67.361.205
	161.836.169.281	-	-	161.836.169.281
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	79.061.171.567	-	-	79.061.171.567
Chi phí phải trả	27.790.324	-	-	27.790.324
	79.088.961.891	-	-	79.088.961.891

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động mới giới, lưu ký chứng khoán		Hoạt động đầu tư tự doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	98.372.227.692	196.722.917.781	196.722.917.781	3.036.354.750	298.131.500.223			
Chi phí hoạt động	94.567.151.032	155.450.860.094	155.450.860.094	541.793.785	250.559.804.911			
Doanh thu không phân bổ					168.230.580			
Chi phí không phân bổ					7.952.052.284			
Kết quả hoạt động	3.805.076.660	41.272.057.687	41.272.057.687	2.494.560.965	39.787.873.608			
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.802.138.803	242.430.596.084	242.430.596.084	30.500.587.677	276.733.322.564			
Tài sản không phân bổ					176.227.794.421			
Tổng tài sản	3.802.138.803	242.430.596.084	242.430.596.084	30.500.587.677	452.961.116.985			
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp		81.862.056.429	81.862.056.429	95.878.468	81.957.934.897			
Nợ phải trả không phân bổ					88.582.833.520			
Tổng nợ phải trả		81.862.056.429	81.862.056.429	95.878.468	170.540.768.417			

Theo khu vực địa lý
Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2021		Năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi				
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đồng góp vốn	15.450	110.683	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2021		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND
Giá trị khoản đầu tư				
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đồng góp vốn	-	25.023.754.538	

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021		Năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc (Các thành viên Hội đồng quản trị không nhận thù lao năm 2021 và năm 2020)	1.738.000.000		1.434.904.000	

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên báo cáo năm trước		Chênh lệch
		VND	VND	
Báo cáo tình hình tài chính				
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	(8.268.806.752)	(9.980.014.111)	1.711.207.359
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	6.797.252.540	8.508.459.899	(1.711.207.359)

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

